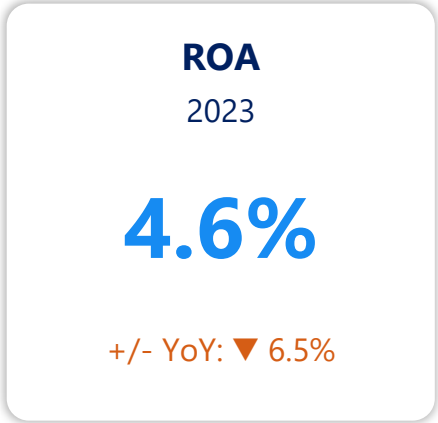
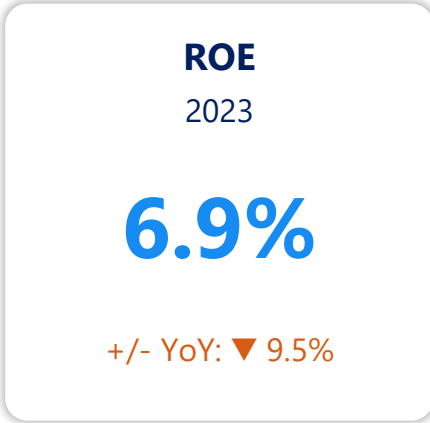
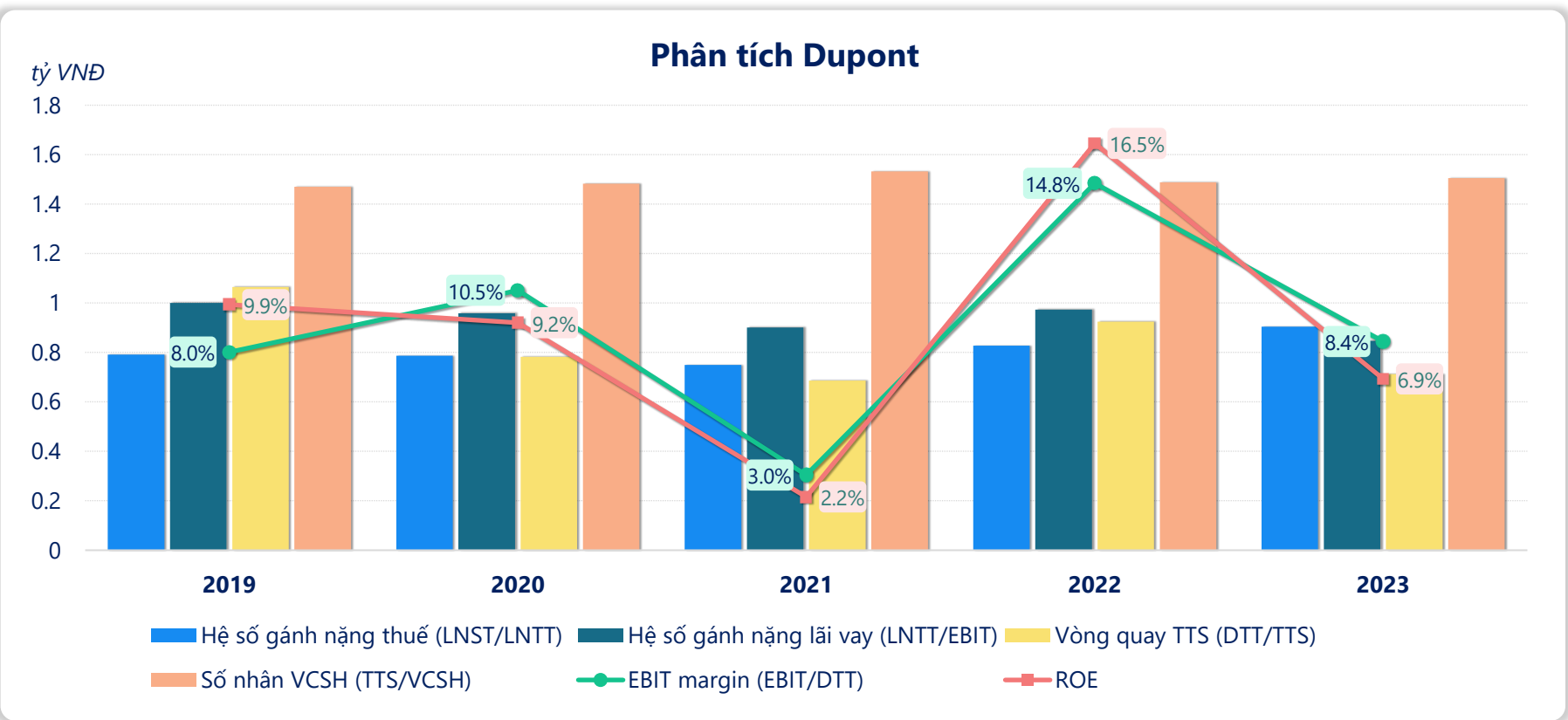
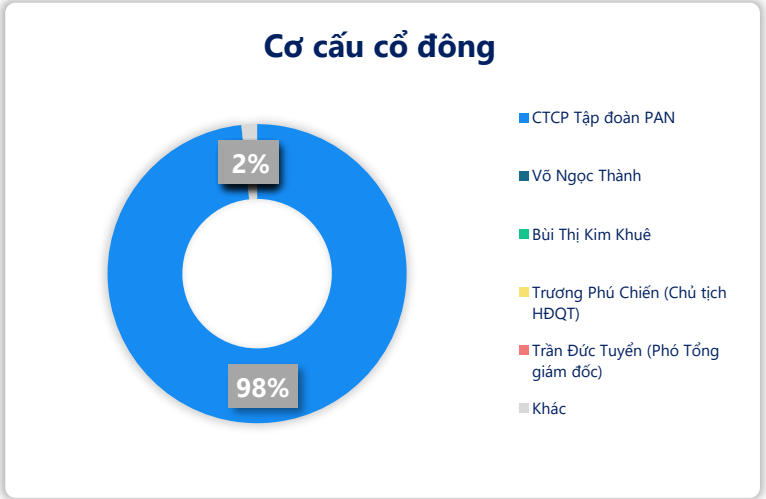


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

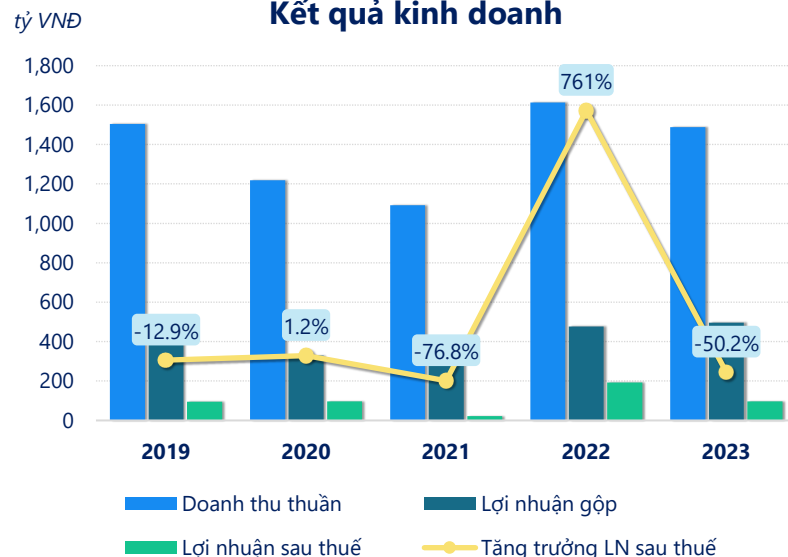
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		50,100
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		49,300 - 67,438
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		940
Số lượng CPLH (CP)		18,752,687
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,140
Sở hữu nước ngoài		0.8%
Beta		0.18
EPS		5,276
P/E		9.5

	YTD	1T	3T	6T
BBC	-3.4%	-4.6%	-10.4%	-12.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Bibica (HSX: BBC)

Kết quả kinh doanh

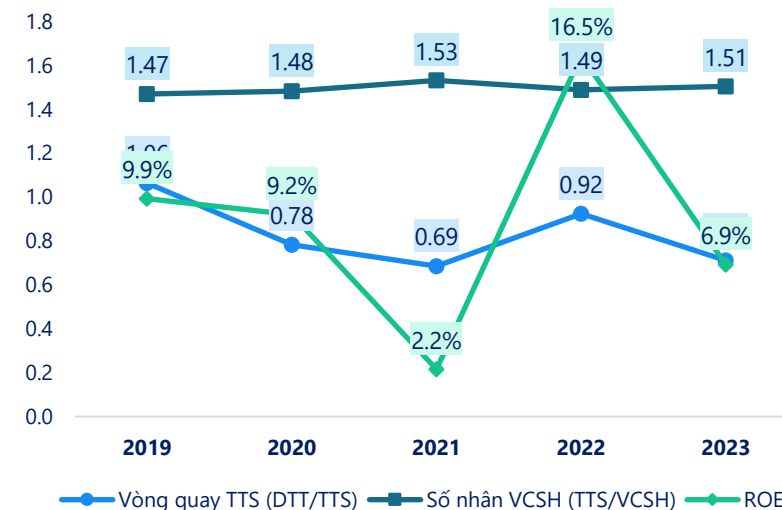


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **8.44%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.90**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.85**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

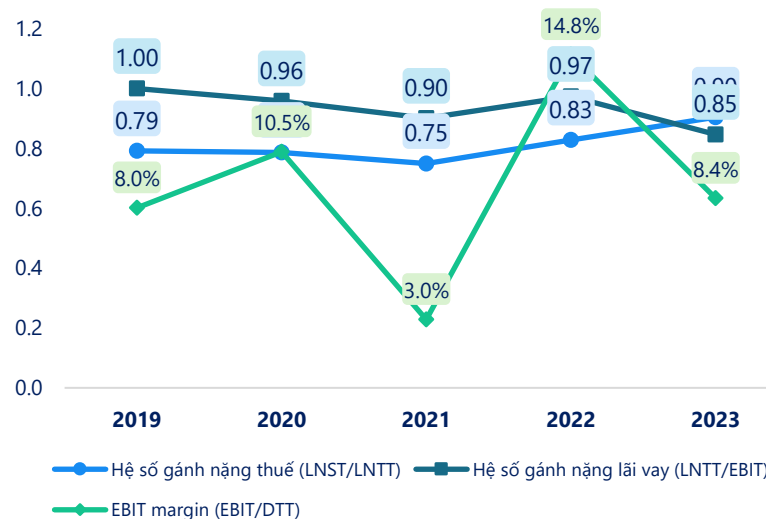
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **BBC** ghi nhận doanh thu thuần **1,488** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **96.16** tỷ đồng, lần lượt **giảm 7.75%** và **giảm 50.2%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **6.93%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



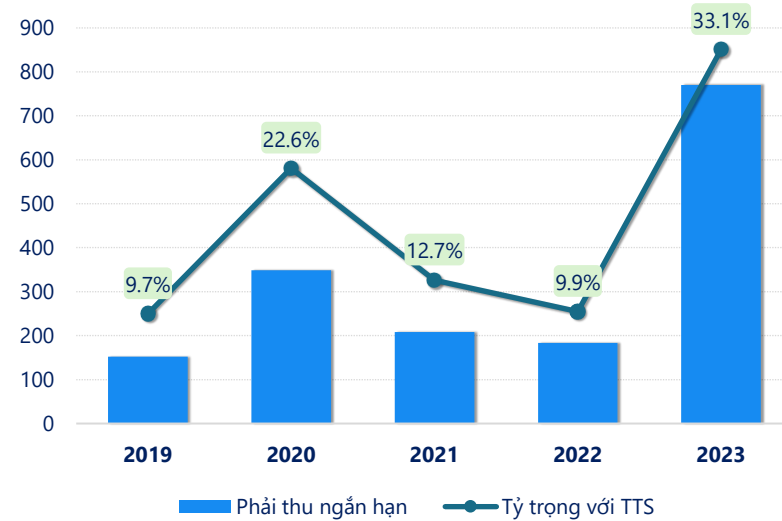
Vòng quay tổng tài sản đạt **0.71**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.51** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

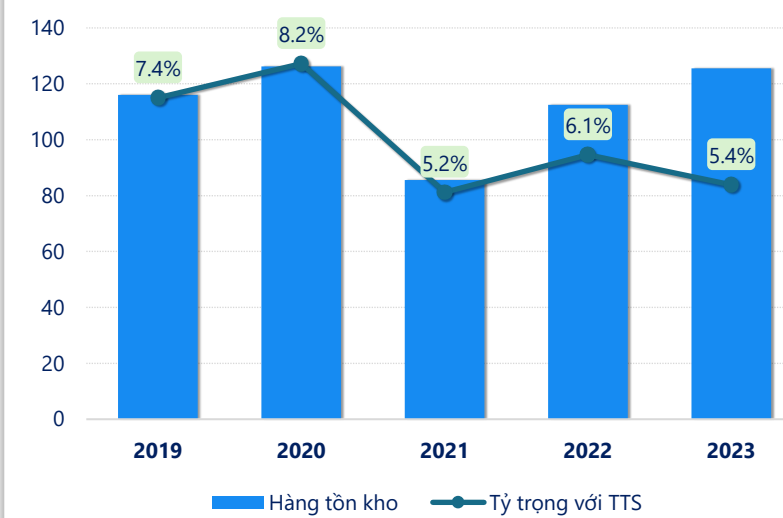
Phải thu ngắn hạn

tỷ VNĐ

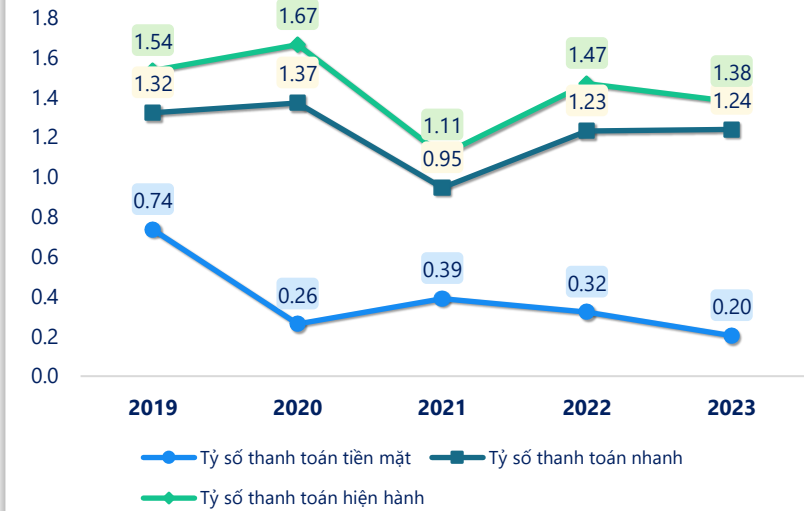


Hàng tồn kho

tỷ VNĐ

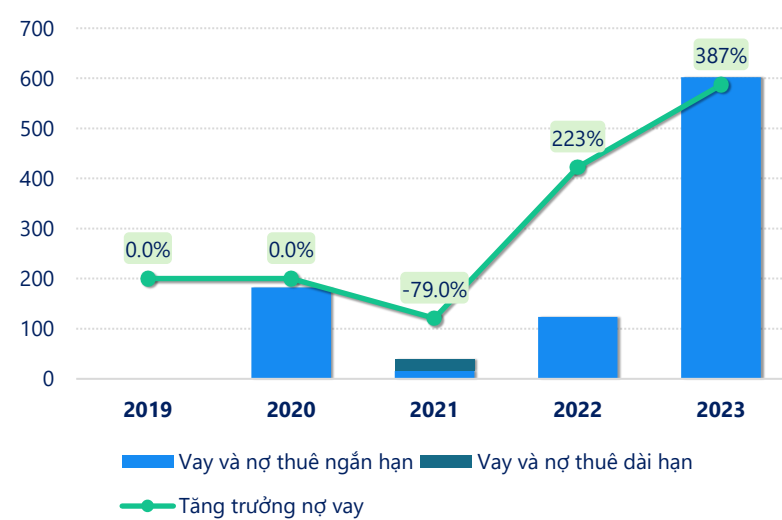


Chỉ số thanh khoản



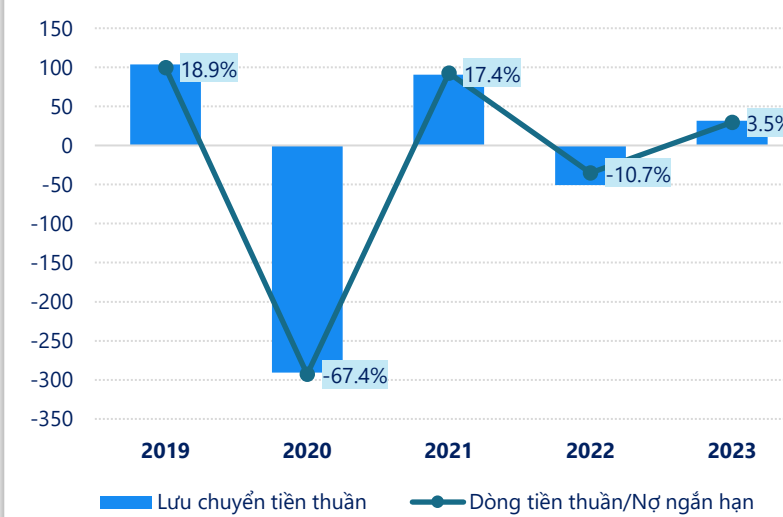
Nợ vay

tỷ VNĐ



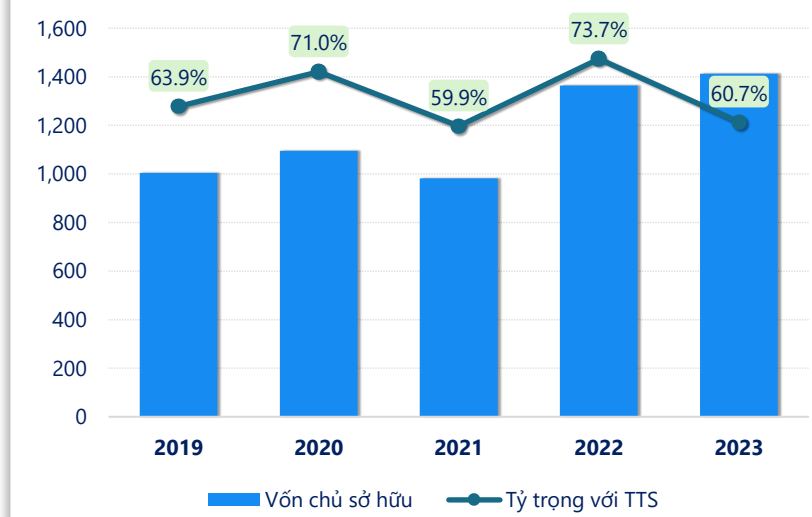
Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



Vốn chủ sở hữu

tỷ VNĐ



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,380	1,850	28.6%
Tài sản ngắn hạn	1,297	695	86.7%
Tiền và tương đương tiền	335	152	120%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	118	192	-38.4%
Phải thu ngắn hạn	663	183	262%
Hàng tồn kho	125	113	11.3%
Tài sản ngắn hạn khác	54.9	54.8	0.1%
Tài sản dài hạn	1,084	1,156	-6.2%
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0.0%
Tài sản cố định	597	657	-9.2%
Bất động sản đầu tư	20.1	20.9	-3.8%
Tài sản dở dang	64.3	67.7	-5.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	200	200	0.0%
Tài sản dài hạn khác	202	210	-3.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	966	487	98.4%
Nợ ngắn hạn	951	472	101%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	602	124	387%
Phải trả người bán ngắn hạn	132	162	-18.8%
Nợ dài hạn	15.5	14.6	6.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,414	1,363	3.7%
Vốn chủ sở hữu	1,414	1,363	3.7%
Vốn điều lệ	188	188	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,504	1,219	1,091	1,613	1,488
Giá vốn hàng bán	1,020	889	770	1,136	991
Lợi nhuận gộp	484	329	321	477	497
Doanh thu HĐTC	19.8	24.5	13.0	34.5	45.9
Chi phí TC	1.77	7.26	3.52	11.4	19.6
Chi phí lãi vay	0	5.29	3.30	6.33	19.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	321	237	237	324	328
Chi phí QLDN	70.3	80.8	69.5	102	90.6
LN thuần từ HĐKD	110	28.4	23.9	73.4	105
Lợi nhuận khác	10.5	94.5	5.98	160	1.69
LN trước thuế	121	123	29.9	233	106
Lợi nhuận sau thuế	95.4	96.6	22.4	193	96.2
LNST của CĐ cty mẹ	95.4	96.6	22.4	193	96.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	299	-424	505	-81.0	86.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-195	-48.7	-176	-36.1	-496
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	182	-238	66.6	441
Tiền đầu kỳ	300	404	113	203	152
Lưu chuyển tiền thuần	103	-291	90.6	-50.6	31.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.22	-0.14	-0.57	-0.25	-0.32
Tiền cuối kỳ	404	113	203	152	183